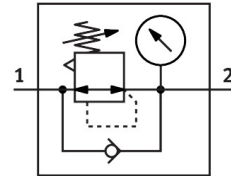


**Bộ điều áp**  
**LR-1/2-D-DI-MAXI**  
 Số bộ phận: 192356

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | Maxi                                                                                                |
| Dòng                                                       | D                                                                                                   |
| bảo vệ hành động                                           | Núm xoay có khóa                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                                              |
| Cấu trúc xây dựng                                          | van điều khiển màng điều khiển trực tiếp                                                            |
| chức năng điều khiển                                       | Áp suất đầu ra không đổi<br>có bù áp sơ cấp<br>với hệ thống xả thứ cấp<br>Với chức năng dòng trả về |
| Bộ hiển thị áp suất                                        | với áp kế                                                                                           |
| Áp suất vận hành                                           | 0.1 MPA...1.6 MPA<br>1 bar...16 bar                                                                 |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.5 bar...12 bar                                                                                    |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.04 MPA<br>0.4 bar<br>5.8 psi                                                                      |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 5400 l/ph                                                                                           |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                                     |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                       |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                              |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                   |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                                     |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                                                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                                                                      |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 1400 g                                                                                              |
| Kiểu gắn                                                   | Lắp bằng điều khiển phía trước<br>Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện                                 |
| Cổng nối khí nén 1                                         | G1/2                                                                                                |
| Cổng nối khí nén 2                                         | G1/2                                                                                                |
| Ghi chú vật liệu                                           | Tuân thủ RoHS                                                                                       |
| Vật liệu tấm kết nối                                       | Kém đúc áp lực                                                                                      |

| Đặc tính          | Giá trị        |
|-------------------|----------------|
| Vật liệu của phốt | NBR            |
| Vật liệu vỏ       | Kém đúc áp lực |
| Màng vật liệu     | NBR            |